

CHỦ THỊCH

CHƯƠNG 01:

- (2) **Kaśyapa:** (Ká-s-yá-pá) là tên của một vị ẩn-sĩ có tích cách huyền thoại trong thời cổ đại, chồng của Aditi (Á-đi-ti)--sinh ra các vị Aditya (Á-đi-t-yá); đồng thời cuối luôn 12 người em gái khác của Aditi--sinh ra các loài rồng, các loài bò sát, các giống chim chóc, và các loài sinh vật khác.
- (3) **Vasiṣṭha:** (Vá-sí-s-thá) là tên của một nhà hiền triết được đề cập đến trong kinh Veda (Vê-đà), đại diện cho giới Brahman (Bà-la-môn) đối địch với Viśvāmitra (Vi-s-va-mi-trá) đại diện cho giới Kṣatriya (K-sá-t-rí-yá) địch là vua chúa) trong một cuộc xung đột có tính chất truyền thuyết.
- (4) **Angirasa:** (Ăn-gí-rá-sá) là tên của một vị hiền triết tác giả của bộ kinh Veda (Vê-đà), bộ qui định về pháp luật, và bản luận án về thiên văn học. Có nhiều vợ và nhiều con trai cùng con gái nổi tiếng được đề cập trong kinh Veda (Vê-đà).
- (5) **Himavat:** (Hí-má-vát) tức là Hi-má-lạp-sơn, dãy núi ở giữa Ấn-độ và Trung-quốc, luôn có tuyết phủ (hima). Ngọn núi Ê-vơ-rét cao nhất thế giới thuộc dãy núi này.
- (15) **Soma:** (Xô-má) một loại rượu được các vị Brahman (Bra-h-man hay Bà-la-môn) sử dụng trong việc tế lễ.

- (22) **Kautsa:** (Kau-t-sá) tên của một ấn-sĩ, hậu duệ của Angirasa (An-gi-rá-sá) được đề cập trong kinh Veda (Vê-đà), bị tấn công bởi yêu quái và đã được thần Indra (In-đ-rá) cứu thoát chết.
- (24) **Śākya:** (Sa-k-yá) tên của một bộ tộc vua chúa ở Kapilavāstu (Ká-pi-lá-va-s-tú) tức là thành Ca-tỳ-la-vệ. Vị sáng lập ra Phật giáo sanh trưởng trong bộ tộc này, được âm là Thích-ca.
- (25) **Sagara:** (Sá-gá-rá) tên của một vị vua cai trị vùng Ayodhya (Á-yô-đh-ya). Theo truyền thuyết, người là con của vua Bāhu (Ba-hú). Lúc còn trong bụng mẹ, bị các người vợ khác của cha ép mẹ dùng thuốc độc (gara) để giết chết bào thai, nhưng người vẫn sống còn nên được gọi tên như vậy (tiếp đầu ngữ "sa" của tiếng Sanskrit có nghĩa là "vời, và").
- (26) **Kaṇva:** (Kan-vá) xem Śakuntalā ở phần dưới.
- (26) **Bharata:** (Bhá-rá-tá) còn được gọi là Śakuntalā (Sa-kun-tá-lá) tức là con của Śakuntalā (Sá-kun-tá-la), xin xem chuyện ở phần kế tiếp.
- (26) **Śakuntalā:** (Sá-kun-tá-la) Con gái của nữ thần Menakā (Mê-ná-ka), cha là Viśvamitra (Vi-s-vá-mi-trá). Khi sanh ra bị đem bỏ trong rừng, lớn lên nhờ bầy chim chăm sóc cho đến khi được vị ấn-sĩ Kaṇva (Kan-vá) gặp được và nuôi dưỡng như là con gái của mình. Vua Duṣyanta (Đú-s-yan-tá) đi săn trong rừng tình cờ gặp nàng rồi xin cưới với chiếc nhẫn làm tin. Sau đó, vua Duṣyanta (Đú-s-yan-tá) trở lại hoàng cung và quên đi nàng do bởi lời nguyền. Sau

nhờ chiếc nhẫn mà hai người được sum vầy. Bharata (Bhà-rá-tá) là con trai của hai người, về sau trở thành một vị đại đế của xứ Ấn cổ đại.

- (26) **Valmiki:** (Val-mi-kí) là nhà thơ nổi tiếng của Ấn-độ thời cổ xưa, sáng tác truyện Rāmāyaṇa (Ra-ma-yá-ná). Truyện thuyết kể lại rằng một hôm người đương bọn suy tư thì loài kiến mối (val-mi-ká) đùn lên khắp cả thân thể mà người vẫn không hay biết nên được đặt tên như vậy. Cũng do truyền thuyết, Val-mi-kí là người thành lập nền thể thơ śloka (Ś-lo-ká) và tạo nên một trường phái viết về các anh hùng dưới dạng thi ca; tác phẩm Saundaranda (Sôn-đá-rá-nan-đá) này được viết theo thể thơ ấy.

- (26) **Mithila:** ([Mi-thi-la] tên một thành phố ở vị trí thuộc phía Bắc của thành phố Bihar ngày nay.

- (27) **Bà-la-môn và vua chúa:** Ấn-độ thời bấy giờ được chia làm 4 giai cấp chính: Bà-la-môn (Brahman), vua chúa (Kṣatriya), thương buôn (vaiśya), và nô bộc (śūdra).

- (36) **Duṣyanta:** (Đú-s-yan-tá) xem Śakuntalā (26).

- (42) **Girivraja:** (Gi-rí-vá-já) tên của kinh đô xứ Magadha (Má-gá-đ-há), tức là thành Rajagṛha (Ra-já-grí-há) dịch là Vương-xá-thành.

- (44) **Vệ-đà và các phần chi tiết (Vedāṅga):** Vệ-đà là một kinh thời cổ của Ấn-độ, nguyên thủy gồm có 3 bộ: Rig-veda, Yajur-veda, và Sāma-veda, khởi nguyên vào khoảng 4000-2500 trước Tây lịch. Vào khoảng 1400-1000 trước Tây lịch, khi giống dân Aryan xâm chiếm xứ này thì thêm bộ Atharva-veda. Mỗi bộ Vệ-đà gồm 2 phần chính: Mantra (man-tá) tức là các

lời cầu nguyện, và phần hai là chi tiết về các nghi thức hành lễ. Các giáo sĩ Bà-la-môn quan niệm dùng âm thanh để giao tiếp với các vị thần hầu xin các vị ấy hộ trì giảng phước. Các phần chi tiết (*Vedāṅga*) của kinh Vệ-đà có 6: *śikṣā* (sĩ-k-sa): kỹ thuật phát âm, *chandas* (chan-dá): là vần điệu trong sự trình bày âm thanh, *vyākaraṇa* (V-ya-ká-rá-ná): phần phân tích văn phạm của ngôn ngữ, nhất là các từ khó, *nirukta* (ní-rú-k-tá): nghĩa của các chữ khó, *jyotiṣa* (jyo-ĩ-sá): thiên văn học để tính ngày tháng tốt xấu, và *kalpa* (kal-pá): là phương thức đọc tụng trong các buổi tế lễ.

(48) **Kinnara**: (Kín-ná-rá) còn được viết là (*kimpurusa*) là giống đực, còn (*kinnari*) hay (*kinnaari*) là giống cái. Kín-ná-ĩ là nữ nhạc công ở cõi trời, được xem như là một loại tiên. Có thân mình, đầu, và tay như loài người, có cánh và chân như loài chim. Truyền thuyết cho rằng là kết quả của sự giao hợp giữa người nam và loài chim. Thường được tạc ở các chùa Phật giáo và điện thờ của đạo Hin-đú.

(59) **Indra**: (In-đ-rá) Vị thiên thần cai quản các vị trời sống ở khoảng không gian giữa trái đất và các tầng trời khác khác. Khi lâm trận thường dùng ánh sét để chiến thắng yêu quái trong đêm đen. Người thường đáp ứng các lời cầu nguyện của các chúng sanh hơn là các vị thần khác (quan điểm của đạo Bà-la-môn).

(61) **Aditi**: (Á-dĩ-ĩ) một trong những vị nữ thần được đề cập trong kinh Vệ-đà, là mẹ của các vị *Āditya* (A-dĩ-t-yá) và các vị thần khác.

CHƯƠNG 02:

- (12) **Đấng Tạo-hóa:** Brahman (Bra-h-man) là một trong ba đối tượng tôn thờ của đạo Bà-la-môn. Hai vị còn lại là S'iva (Sĩ-vá) và Visnu (Vi-s-nú).
- (14) **Tháng Iṣa:** (Í-sá) nhằm vào tháng 9 và 10 ở Ấn-độ, lúc ấy mặt trăng rất trong sáng vì bầu khí quyển không còn bị vẩn đục bởi bụi bặm.
- (19) **Gội mình rửa tội:** Một nghi thức thực hành hằng ngày của đạo Bà-la-môn.
- (25) **Niên đại vàng son:** Thời kỳ đầu tiên trong bốn niên đại (yuga) của thế gian: Kri-ta hay Sat-ya, Tre-tà, Dvā-pa-ra, và Ka-li tổng cộng vào khoảng 4.320.000 năm của nhân loại. Điều kiện sinh sống và đạo đức của chúng sanh kém dần theo thời gian. Chúng ta đang sống trong niên đại Ka-li.
- (29) **Ấn sĩ xuất thân giòng vua chúa:** xin xem chú thích ở chương 7 - (24).
- (32) **Chuyến Luân Vương:** Một vị vua có bánh xe ngựa (cakra) đi (vartin) khắp nơi, ý nói sự vương quốc của vị ấy rất rộng lớn nhờ vào đức độ và tài cán, có nghĩa là một vị vua tài ba.
- (45) **S'akra:** (Sá-krá) cũng là một danh hiệu của thần Indra. Xin xem chú thích ở chương 1 - (61).
- (50) **Alvārata:** (Al-va-rá-tá) Con voi trắng của thần Indra (In-đ-rá) là thủy tổ của loài voi, cai quản và hộ trì phía đông.
- (53) **Calitraratha:** (Chai-t-rá-rá-thá) tên của một khu vườn ở cõi trời của thần Kuvera (Kú-vê-rá), vị thủ lãnh các loài Yakṣa (Yá-k-sá) âm là Dạ-xoa, và được chăm sóc bởi thần Citravattha là vua của các Gandharva

(Gan-đ-ha-r-vá) âm là Càn-thát-bà, là các vị trời có tài thi phú nhạc.

(55) Cung trời **Suddhāvāsa**: (Sud-đ-ha-va-sa) năm cõi trời cao nhất của cõi Sắc giới là nơi tái sinh của các vị tu tập thiền định đắc được Tứ thiên.

(59) Thần Tinh ái (anātiga=không có cơ thể): Khi thần Sĩ-va hành khổ hạnh, vị thần tinh ái này đã đến mời mọc chuyện yêu đương nên đã bị ánh mắt của thần Sĩ-va làm cho không thể hiện hình được. Ý ám chỉ rằng về tuấn tú của Nanda sánh tợ thần tiên.

(62) Vùng Trung Ấn: (Madhyadeśa) nằm ở giữa các dãy Hi-mã-lạp-sơn (Himavat) ở phương Bắc, Vindhya (Vin-đh-yá) tức là một tên khác của Pàlipātra (Pa-lí-po-t-rá) ở phương Nam, Vinasana (Vĩ-ná-sá-ná) ở phương Tây, Prayāga (P-rá-ya-gá) ở phương Đông bao gồm các thành phố Allahabad, Agra, Delhi v.v...

(63) **Sarvārthasiddha**: (Sa-r-va-r-thá-sid-đ-há) là tên gọi của thái tử trước khi thành Phật Thích-ca. Sarvārthasiddha nghĩa là: “người thành tựu mọi mục đích” bởi vì song thân của người cho rằng khi sanh ra người thì mọi ước nguyện của họ đã được tròn đủ. Một tên khác quen thuộc hơn là Siddhārtha (siddha-ārtha) âm là Sĩ-đạt-ta.

CHƯƠNG 03:

(1) **Kapilavāstu**: (Ká-pi-lá-va-s-tú) được âm là Ca-tỳ-la-vệ.

(3) **Arāḍa** (Á-ra-đá) và **Uḍraka** (Ủ-đ-rá-ká): Hai vị đạo sĩ này là hai vị thầy sau cùng của thái tử Sĩ-đạt-ta trước

khi tự mình chứng ngộ để thành Phật Chánh-Đẳng Chánh-Giác.

- (6) **Cây plakṣa:** [p-lá-k-sá] có lẽ đây là cây Bồ-đề theo Hán tạng. Chúng tôi nghĩ rằng chữ 'Bồ-đề' không phải được dịch theo nghĩa, cũng không phải được viết lại theo âm.
- (7) **Hì-mã-lạp-sơn:** còn được xem là vua (rāja) của các ngọn núi (adri). Văn bản Sanskrit ghi là adri-rāja.
- (10) **Varāṇasī:** (Vá-ra-ná-si) âm là Ba-la-nại, nay được gọi là thành phố Benares, có hai con sông nhỏ chảy qua là Bar-na và Asi. Tên của thành phố do tên của hai con sông này ghép lại mà thành.
- (11) **Lòng kiên trì:** (dhṛti), trí sáng suốt (matī), và thiền định (samādhi). Chúng tôi nghĩ rằng tác giả đang nói về Giới, Định, và Tuệ, nhưng vì từ "dhṛti", từ gốc là "dhr" có nghĩa là nắm giữ, bảo trì, duy trì, sở hữu. Theo Pali (Nam Phạn), Giới-Định-Tuệ là "Sīla-Samādhi-Paṇṇā"
- (12) **Chân-lý cao thượng:** Đức Phật đang giảng giải về Tứ Diệu-đế gồm có: Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế, và Đạo Đế.
- (13) **3 Luân và 12 Thế:** Đề cập đến Tứ Diệu Đế. Ba Luân gồm có:
1. Trí tuệ thấy rõ Diệu Đế,
 2. Trí tuệ thấy rõ phạm sự đối với Diệu Đế ấy: dứt bỏ Khổ Đế, đoạn trừ Tập Đế, chứng đạt Diệt Đế, và tu tập Đạo Đế,
 3. Trí tuệ thấy rõ các phạm sự trên đã hoàn tất.
- Mỗi Diệu Đế gồm có 3 Luân, tổng cộng lại gồm có: 4 x 3 thành 12 Thế.

- (13) **Kauṇḍina:** (Kôn-đi-ná) âm là Kiều-trần-như, gồm có 5 anh em cả thầy.
- (37) **Mười phương thức hành động:** tức là Thập-Thiện-Nghiệp gồm 3 điều liên hệ đến thân được đề cập ở (30), (31), (32), và 4 điều liên hệ đến lời nói (33), còn 3 điều liên hệ đến sự suy nghĩ được đề cập ở (34), (35), (36).
- (39) **Giòng Thánh:** (Srotas) đây ít hần đề cập đến tầng Thánh thứ nhất Tu-đà-huân (Srota-apatti) thuộc về bốn tầng Thánh của Phật giáo. Như vậy, những vị chỉ còn “chút ít ô nhiễm” là tầng Thánh thứ hai Tu-đà-hàm (Sakṛdagāmin). Tầng Thánh thứ ba A-na-hàm (Anāgāmin) và thứ tư A-la-hán (Arhat) có lẽ được đề cập ở (40).

CHƯƠNG 04:

- (2) **Cakravāka:** (Cá-k-rá-va-ká) một loài vịt trời tượng trưng cho sự chung thủy, thường kêu than khi bị chia yền rẽ thủy.
- (2) **Vaiśramaṇa:** (Vai-s-rá-má-ná) tên gọi theo họ cha của thần Kuvera (Kú-vê-rá). Kuvera dùng đầu các ác thần, nhưng cũng hộ tti thể gian và còn là vị thần cai quản về của cải.
- (6) **Nandana:** (Nan-dá-ná) khu vườn hoa ở cõi trời của thần Indra.
- (31) **Cây Như-ý:** Một trong năm loại cây ở cõi trời của thần Indra. Theo truyền thuyết, cây này có khả năng đáp ứng mọi điều ước nguyện.

CHƯƠNG 05:

- (7) Áo choàng được khoác bên phải vai trái, vai phải được để lộ ra lộ lòng thành kính.
- (9) Đức Phật và các vị tỷ kheu không dùng vật thực quá Ngọ (chênh lệch vào khoảng từ 11 giờ sáng đến 1 giờ trưa tùy theo mùa tiết).
- (16) Căn và Lực: tức là Ngũ Căn và Ngũ Lực. Ngũ căn gồm có: Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn, và Tuệ căn. Ngũ Lực gồm có Tín lực, Tấn lực, Niệm lực, Định lực, và Tuệ lực.
- (25) Ngũ dục: Năm sự khoái lạc do giác quan đem lại: cảnh đẹp do mắt thấy, âm thanh êm dịu do tai nghe, hương thơm do mũi ngửi, vị ngon do lưỡi nếm, và sự xúc chạm thoải mái do thân cảm giác.

CHƯƠNG 06:

- (3) Khổ hạnh: (tapas) từ gốc là “tap” nghĩa chính là: đốt nóng, và chiếu sáng. Với các vị đạo-sĩ thời đó tu theo lối hành khổ thân xác nên được dịch là ‘khổ hạnh’. Lúc chữ này được dùng cho các vị tỷ kheu trong Phật giáo, có lẽ nên dịch là ‘tinh tấn’. Theo mạch văn của câu này phải dịch là khổ hạnh, và đây là một trong những bằng chứng để xác định nguồn gốc của tác giả trước khi tu theo Phật giáo.
- (26) **Lakṣmī**: (Lắ-k-s-mi) tên của nữ thần sắc đẹp và của cái, lúc hiện thân thường cầm một đoá sen trong tay. Sundarī có sắc đẹp tuyệt mỹ, đã được so sánh với nữ thần, chỉ thiếu có đoá hoa sen ở tay.

- (32) **Cây đàn vina:** (vi-na) một loại nhạc khí giống như đàn guitar thông thường có 7 dây được căng trên 19 phím đàn. Thùng đàn hình tròn có hai bầu lớn ở cuối để âm thanh được vang.

CHƯƠNG 07:

- (10) **Gandharva:** (Gan-đ-ha-r-vá) âm là Càn-thát-bà, là các vị tiên có tài xử dụng nhạc khí và ca hát âm nhạc. Các vị này cùng các nàng apsara cư ngụ trong cung đình của thần Indra. Một truyền thuyết khác cho rằng các vị tiên này còn có tài trị bệnh và quyến rũ phụ nữ. Chốn cư ngụ của họ là ở khoảng không gian giữa trái đất và các cõi trời.
- (24) **Các vị Ấn-sĩ:** (rsi) là những vị tạo nên hoặc kế thừa bộ kinh Vệ-đà, được xếp riêng thành một nhóm riêng biệt với thần tiên, nam nhân, và phi nhân. Tùy theo truyền thuyết có thể chia làm 3 hoặc 7 hạng, riêng ở đây 3 hạng được đề cập tùy theo xuất thân là thần tiên, là giáo sĩ Bà-la-môn, hoặc tử dòng dõi vua chúa.
- (25) **Hiranyareta:** (Hí-ran-yá-rê-tá) Hiranya có nghĩa là vàng, còn reta là luồng (ánh sáng) hay dòng (nước) tinh dịch. Tên gọi này ám chỉ mặt trời hay ngọn lửa, tức là thần Agni (Ă-g-ni) như ở đoạn thơ này.
- (25) **Svāhā:** (Sva-ha) là con gái của Dakṣa (Đak-sa) và là vợ của Agni tức thần lửa. Nàng là người cai quản các vật cúng dường trong buổi tế thần lửa. Thân hình nàng được ví là 4 bộ Vệ-đà, còn tử chi là 6 nghi thức phụ thuộc.

- (28) **Vasiṣṭha:** (Vá-sí-s-thá) một nhân vật được đề cập trong bộ Vệ-đà. Nghĩa của tên gọi là Vasu (tốt, đẹp), is-tha (iṣṭha- tiếp vĩ ngữ có nghĩa là hạng nhất). Một trong những người vợ là Akṣamālā.
- (28) **Akṣamālā:** (Ăk-sá-ma-la) nàng có đeo một vòng hoa (mālā) có các hạt như là tràng hạt (ākṣa). Còn được gọi là Arundhati (Ă-run-đ-há-ti).

CHƯƠNG 10:

- (5) **Devadāru:** (Đê-vá-đà-rú) một loại gỗ có nhựa màu trắng như sữa, thường dùng để khắc khuôn dấu và hình tượng các loại.
- (6) **Cārana:** (Ca-rá-ná) người theo hầu các vị thiên thần.
- (6) **Siddha:** (Sĩ-đ-há) hạng bán thần tiên, tinh khiết và thánh thiện, sống ở khoảng không gian ở giữa trái đất và một trời.
- (9) **Ambikā:** (Ăm-bí-ka) em gái của thần Rudra (Rú-đrā). Rudra là thiên thần hạng thứ nhì.
- (11) **Kadamba:** (Ká-đăm-bá) một giống cây quý dành riêng cho thần K-rí-s-ná và thần Sí-vá.
- (12) **Kīraṭa:** (Kí-ra-tá) một hạng thợ săn ở cõi trời.
- (26) **Mandara:** (Man-đá-rá) có thể đã được âm là Mạn-đà-la ở Hán tạng, là một giống cây thiêng ở cõi trời của thần Indra. Lá cây có hình ba khía, theo đạo Hin-du thì tượng trưng cho ba vị Brah-má, Vĩ-s-nú, và Sí-vá.
- (29) **Śīñjirika:** (Sin-jĩ-rí-ka) tên của một loài chim, có thể đã được âm là Ca-lăng-tần-già.

- (32) *Apsara*: (áp-sá-rá) tiên nữ đứng hàng thứ ba trong các hạng thiên thần, có tính chất quyến rũ, gợi tình, hầu cận của thần Indra, có số lượng vô số.

CHƯƠNG 11:

- (3) Giác quan: tiếng Sanskrit là *Indriya* (In-đ-rí-yá) được dịch là Căn, hoặc Quyền. Có 6 là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý.
- (50) *Calatratha*: (Chai-l-rá-rá-thá) Xem chương II - (53)

CHƯƠNG 12:

- (29) Núi Meru: (Mê-rú) là tên của một ngọn núi có tính cách thần thoại, ở ngay trung tâm của trái đất. Trên ngọn núi ấy là cõi thiên đường, cung trời của thần Indra, và là nơi cư ngụ của các thiên thần.
- (30) "*Naiṣṭhika, Soksma, śreyas*" (Nai-s-thí-ká, Sô-k-s-má, s-rê-yá-s) có thể đã được dịch là 'Chân-Thiện-Mỹ' ở Hán tạng.

CHƯƠNG 13:

- (13) Bảy điều thanh tịnh: Có lẽ tác giả đề cập trở lại về Thập Thiện Nghiệp, đề cập đến Thân nghiệp có ba điều và Khẩu nghiệp có bốn điều. Xin xem lại chương III từ câu (37) trở đi. Người dịch hơi ngạc nhiên vì Nanda đã là bậc xuất gia, nên điều thứ 3

thuộc về Thân nghiệp có vẻ không được hợp lý vì điều đó chỉ áp dụng cho cư sĩ tại gia.

- (14) Năm điều tội lỗi: Nói về năm (5) pháp Nuôi mạng không chân chánh của bậc xuất gia là: Đạo đức giả (làm bộ cao thượng), Nói nhỉnh bộ người tại gia, Nói gọt ý để được cúng dường, Nói gièm pha, Dùng lợi để câu lợi, ý nói cho người tại gia đồ vật để nhận được sự cúng dường về sau này.
- (14) Bốn điều làm tiêu hoại đức hạnh: Theo Johnston, Sutta Nipāta câu 927 có đề cập bốn điều là: không dùng bữa chủ, đoán mộng, coi tướng, và xem sao.

CHƯƠNG 16:

- (1) Bốn tầng thiền định: Nói về Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, và Tứ thiền.
- Năm phép thần thông: Nói về Ngũ thông được trình bày theo thứ tự ở (2) là Tha-tâm thông, Túc-mạng thông, Thiên-nhi thông, Thiên-nhân thông, và ở (3) là Lộ-tận thông, tức là đắc quả A-la-hán và trở thành Phật, trong trường hợp này là Phật Thích-vấn.
- (2) Bốn điều chân lý: Tác giả đang trình bày tổng quát về Tứ Diệu Đế từ (3) cho đến (6). Phần giảng giải chi tiết được trình bày kế tiếp:
- Khổ Đế: từ (7) đến (15)
- Tập Đế: từ (16) đến (24)
- Diệt Đế: từ (25) đến (29)
- Đạo Đế: từ (30) đến (43)
- (5) Sự Tịch-tịnh: Đây chính là Niết-bàn.
- (11) Gỗ sami: (sá-mi) là loại gỗ rất cứng và dai được dùng làm dụng cụ tạo ra lửa.

- (30) Nói về ba loại trí: văn, tư, tu. Tức là trí tuệ do sự học hỏi, trí tuệ do sự suy nghĩ, và trí tuệ do sự tu tập.
 Về hai loại Tịch-tịch tức là Hữu dư Niết-bàn--đắc quả A-la-hán nhưng thân tử đại này còn tồn tại, nói nôm na là vẫn còn sống trên đời--và khi vị ấy lìa bỏ thân này thì gọi Vô-dư Niết-bàn.
 Về Phần Giới thuộc Bát Chánh Đạo có ba phần được trình bày ở đoạn kế tiếp.
- (31) Tác giả đang nói về Chánh Ngũ, Chánh Nghiệp, và Chánh Mạng thuộc phần Giới trong Bát Chánh Đạo.
- (32) Về phần Tuệ, đúng ra chỉ có hai là Chánh Kiến và Chánh Tư Duy; ở đây lại có thêm Chánh Cần nên gọi là ba. Vì lẽ đó, phần Định được trình bày ở (33) chỉ còn có hai là Chánh Niệm, và Chánh Định. Chánh Cần đúng ra thuộc về phần Định. Sự sắp xếp theo thứ tự này người dịch không rõ lý do.
- (46) Các dòng nước đưa đến tái sanh: Nói về các lậu hoặc (āsava).
- (48) Sáu nhân tố: (dhātu) tức Lục Đại là các nguyên tố căn bản gồm có đất, nước, lửa, gió, hư không, và thức.
- (60) Đề mục 'Bất tịnh': (asubha=không đẹp đẽ) tức là mười đề mục tu tập dùng xác người chết từ lúc mới bắt đầu sinh lên cho đến khi chỉ còn bộ xương khô.

CHƯƠNG 17:

- (24) Các chi phần đưa đến Giác-ngộ: tức là Thất Giác Chi, thuộc về 37 Pháp liên quan đến việc tu tập để chứng ngộ Niết-bàn, gồm có bảy: Niệm giác chi,

- Trạch Pháp giác chi, Cần giác chi, Hỷ giác chi, Tịnh giác chi, Định giác chi, và Xả giác chi.
- (24) Các chi phần của đạo lộ: tức là Bát Chánh Đạo, xin xem chương XVI - (31) và (32).
- (25) Tác giả đề cập đến Tứ Niệm Xứ gồm có Niệm Thân, Niệm Thọ, Niệm Tâm, và Niệm Pháp. Bốn sự hiểu biết sái quấy tức là bốn điều cố chấp về ngũ trần, về sự hiểu biết, về tục lệ cúng tế, và về bản ngã trường tồn bất biến. Mười Hai Xứ gồm sáu Nội xứ và sáu ngoại xứ đi theo từng cặp là Mắt và cảnh sắc, Tai và cảnh thanh, ... , Ý và cảnh pháp.
- (26) Năm sức mạnh: (Ngũ Lực) gồm có: Tín lực, Tấn lực, Niệm lực, Định lực, và Tuệ lực.
Năm chủng ngại của tâm: năm chủng ngại ngăn cản pháp thiện là Hân trầm, Hoài nghi, Sân, Tham dục, và Phóng tâm.
- (27) Nanda thấy được Tứ Diệu Đế và chứng ngộ Đạo Quả Tu-đà-huân.
- (57) Năm chủng ngại cuối cùng: tức là Năm Hạ phần kiết sử gồm có: Vui thích trong cõi Sắc giới, Vui thích trong cõi Vô sắc giới, Ngã mạn, Phóng tâm, và Vô minh.
- (58) Bảy sự ô nhiễm tiềm tàng ở trong tâm: gồm có Tính dục ngũ ngàm, Bất bình ngũ ngàm, Kiến thức ngũ ngàm, Hoài nghi ngũ ngàm, Cống cao ngã mạn ngũ ngàm, Mê thích Tam giới ngũ ngàm, và Vô minh ngũ ngàm.
- (60) Ba luồng nước xoay có thể là Tham Sân và Si, Ba con cá dữ có thể là ba Tà Tư Duy là suy nghĩ về tình dục, suy nghĩ về sự thù oán, và suy nghĩ về sự hăm hại người, Ba đợt sóng có thể là sự luyến ái vào cõi dục, sự luyến ái vào cõi Sắc giới, và sự luyến ái vào cõi Vô sắc giới, Một làn nước có thể là giống Tâm

thức, Năm giòng nước chảy có thể là Ngũ Uẩn, Hai bờ biển là hai bờ Sanh và Tử, và Hai con cá sấu có thể là Thường Kiến và Đoạn Kiến.

CHƯƠNG 18:

- (14) Tác giả đề cập đế Bốn Nhân-tố hiện diện ở trong thân này, được gọi là Tứ Đại gồm có: Đất, Nước, Lửa, và Gió.
- (15) Năm Uẩn: Phân tích sanh mạng này theo một khía cạnh khác, gồm có năm nhóm: Sắc uẩn, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn, và Thức uẩn.
- (18) Bốn loại vật thực: gồm có:
- Đoàn thực: loại thô sơ như cơm, bánh, v.v...
 - Xúc thực: sanh lên do sự tiếp xúc của sáu giác quan và sáu cảnh.
 - Tư thực: tác ý thiện ác để đưa đi tái sanh.
 - Thức thực: tâm thức phát sanh ra danh sắc.
- (27) Chuyện con rùa và cái ách: Đức Phật giảng về việc được sanh lên làm người rất là khó khăn bằng ví dụ của một con rùa mù sống ở dưới đáy biển, 100 năm mới nổi lên một lần, để tìm cách chui đầu vào lỗ hổng của một cái ách trôi nổi ở giữa biển khơi, và được đưa đi khắp các phương tùy theo gió thổi.